

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM**  
**KHOA KẾ TOÁN**



**TIỂU LUẬN**

**HỌC PHẦN: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**Đề tài: Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam**

Giảng viên hướng dẫn	:	<b>ThS. Vũ Đức Năng</b>
Nhóm sinh viên thực hiện:		<b>Đinh Thị Ngọc Thanh</b>
		<b>Nguyễn Thu Trang</b>
		<b>Vũ Thị Ánh Ngọc</b>
		<b>Trần Thị Phương Dung</b>
		<b>Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh</b>
Lớp	:	<b>KT17-01</b>

*Hà Nội, năm 2024*

Phần 1: Mở đầu .....	6
1. Lý do tiến hành nghiên cứu .....	6
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	6
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	7
4. Phương pháp nghiên cứu .....	8
5. Kết cấu của nghiên cứu.....	9
Phần 2: Nội dung.....	9
Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên.....	9
1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	9
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên .....	10
1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu .....	11
Tiểu kết chương 1 .....	16
Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	17
2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	17
2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam .....	20
2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	21
2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam .....	27
Tiểu kết chương 2 .....	38
Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.....	39
3.1. Giải pháp về mặt tài chính thúc đẩy cho sinh viên khởi nghiệp.....	39
3.2. Giải pháp giúp hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp thông qua kỹ năng khởi nghiệp.....	39

3.3. Giải pháp thúc đẩy sự nghiệp của sinh viên qua việc giao tiếp & tiếp xúc với những vấn đề xoay quanh môi trường kinh doanh.....	40
3.4. Giải pháp thúc đẩy sự khởi nghiệp của sinh viên thông qua việc hỗ trợ phát huy năng lực cá nhân của sinh viên .....	40
Tiểu kết chương 3 .....	40
KẾT LUẬN .....	41
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	41

### NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Nhiệm vụ	% đóng góp vào bài (tổng 100%)
1.	1774030152	Đinh Thị Ngọc Thanh	KT 17-01	SPSS, chương 2 và chương 3	21.5
2.	1774030009	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	KT 17-01	Chương 1 và chương 2	19
3.	1774030168	Nguyễn Thu Trang	KT 17-01	SPSS và chương 2	21.5
4.	1774030132	Vũ Thị Ánh Ngọc	KT 17-01	Chương 1 và chương 2	19
5.	1774030029	Trần Thị Phương Dung	KT 17-01	Chương 2 và chương 3	19

**NHẬN XÉT**

**(Của giảng viên hướng dẫn)**

.....

.....

.....

.....

STT	MSV	Họ và tên	Lớp	Điểm	
				Điểm số	Điểm chữ
1.	1774030152	Đinh Thị Ngọc Thanh	KT 17-01		
2.	1774030009	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	KT 17-01		
3.	1774030168	Nguyễn Thu Trang	KT 17-01		
4.	1774030132	Vũ Thị Ánh Ngọc	KT 17-01		
5.	1774030029	Trần Thị Phương Dung	KT 17-01		

Ngày ... tháng ... năm 20...

**CÁN BỘ CHẤM THI 1**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

**CÁN BỘ CHẤM THI 2**

*(Ký ghi rõ họ tên)*

## **Phần 1: Mở đầu**

### **1. Lý do tiến hành nghiên cứu**

Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên kinh tế là rất quan trọng vì nó sẽ giúp hiểu rõ hơn về tâm lý và động lực của sinh viên khi khởi nghiệp.

Nghiên cứu sẽ giúp xác định những yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, từ đó giúp các tổ chức, chính phủ đưa ra các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích sinh viên tham gia vào hoạt động khởi nghiệp. Nghiên cứu giúp mở rộng kiến thức, hiểu biết về lĩnh vực khởi nghiệp trong kinh tế, từ đó giúp sinh viên tự tin hơn khi quyết định khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu có thể giúp xây dựng các chính sách hỗ trợ khởi nghiệp trong sinh viên ngành kinh tế, từ đó tạo điều kiện thuận lợi để họ phát triển nghề nghiệp và đóng góp cho nền kinh tế quốc gia. Kết quả của nghiên cứu này có thể làm cơ sở cho các nghiên cứu sâu hơn về khởi nghiệp trong khu vực kinh tế và góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả của các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp. Xuất phát từ những lý do trên, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kinh tế là hết sức cần thiết và nó sẽ mang lại nhiều lợi ích cho cá nhân sinh viên và cho xã hội.

### **2. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu nghiên cứu là làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Đại Nam.

Mục đích nghiên cứu là đưa ra những giải pháp giúp cho ý định khởi nghiệp của sinh viên ngày càng phát triển và hiệu quả hơn.

### **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Nhiệm vụ nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trong lĩnh vực kinh tế có thể bao gồm các nhiệm vụ sau:

Xác định các yếu tố ảnh hưởng: Đầu tiên, nghiên cứu cần xác định và phân loại các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên, bao gồm yếu tố cá nhân, yếu tố xã hội, yếu tố kinh doanh, yếu tố kinh tế và yếu tố chính trị.

Thu thập dữ liệu: Sau đó, nghiên cứu cần thu thập dữ liệu từ sinh viên kinh tế thông qua khảo sát, phỏng vấn, quan sát hoặc phân tích tài liệu để hiểu rõ hơn về ý định khởi nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng của họ.

Phân tích dữ liệu: Phân tích dữ liệu thu thập được và đưa ra kết luận về mức độ tác động của các yếu tố khác nhau đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành kinh tế.

Kết luận và khuyến nghị: Cuối cùng, nghiên cứu cần rút ra những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên và đề xuất những hỗ trợ, khuyến khích nhằm tăng cường ý định khởi nghiệp của họ trong lĩnh vực kinh tế.

**Đối tượng nghiên cứu**: Ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

#### **Phạm vi nghiên cứu:**

Không gian: Trường Đại học Đại Nam

Thời gian: 1 tháng (từ 28/5/2024-28/6/2024)

Cỡ mẫu: 193 sinh viên

#### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Một số phương pháp khác nhau có thể được sử dụng để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Đại học Đà Nẵng. Dưới đây là một số phương pháp phổ biến:

##### Nghiên cứu định tính:

Phỏng vấn sâu: Thực hiện phỏng vấn trực tiếp sinh viên để hiểu rõ hơn các yếu tố ảnh hưởng đến sự sẵn sàng khởi nghiệp của họ.

Nhóm tập trung: Tổ chức thảo luận nhóm với sinh viên để thu thập ý kiến và quan điểm của họ về khởi nghiệp.

##### Nghiên cứu định lượng:

Khảo sát: Khảo sát sinh viên nhằm thu thập dữ liệu về ý định khởi nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng. Thang đo Likert được sử dụng để đo lường các biến.

Phân tích thống kê: Sử dụng hồi quy tuyến tính, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy logistic và các phương pháp phân tích thống kê khác để tìm ra các yếu tố có ảnh hưởng đáng kể.

Nghiên cứu theo phương pháp hỗn hợp: Kết hợp phương pháp định tính và định lượng để hiểu biết toàn diện và sâu sắc hơn về vấn đề nghiên cứu.

Phân tích tài liệu: Xem xét các nghiên cứu, báo cáo, sách giáo khoa và các nguồn khác liên quan đến khởi nghiệp trước đây để tổng hợp và so sánh kết quả với nghiên cứu hiện tại.

Nghiên cứu thực nghiệm: Tạo các tình huống giả định hoặc môi trường chuẩn bị và quan sát phản ứng của học sinh trong các tình huống này.

Phân tích nghiên cứu điển hình: Nghiên cứu trường hợp cụ thể của sinh viên đã hoặc đang khởi nghiệp để hiểu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định của họ.



## **5. Kết cấu của nghiên cứu**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục,... bài nghiên cứu gồm 3 chương như sau:

***Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên***

***Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam***

***Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam***

## **Phần 2: Nội dung**

***Chương 1. Cơ sở lý luận về ý định khởi nghiệp của sinh viên***

### **1.1. Lý luận chung về ý định khởi nghiệp của sinh viên**

#### ***1.1.1. Ý định khởi nghiệp***

Ý định khởi nghiệp là ý định bắt đầu khởi sự kinh doanh của một cá nhân, một trạng thái thúc đẩy cá nhân đi đến thành lập một doanh nghiệp. Bao gồm việc xác định một ý tưởng kinh doanh tiềm năng, nghiên cứu và đánh giá tiềm năng của ý tưởng đó, xây dựng và phát triển được doanh nghiệp đó. Ý định khởi nghiệp có thể là một cách để tạo ra doanh nghiệp mới, tạo ra các sản phẩm dịch vụ mới, hoặc giải quyết các vấn đề nhu cầu cụ thể trong thị trường. Các yếu tố quan trọng của ý định khởi nghiệp bao gồm việc có một ý tưởng kinh doanh tiềm năng và sự quyết tâm và động lực để bắt đầu và phát triển doanh nghiệp.

### *1.1.2. Ý định khởi nghiệp của sinh viên*

Ý định khởi nghiệp của sinh viên là quá trình mà một sinh viên thực hiện để bắt đầu một doanh nghiệp mới. Bao gồm việc xác định một ý tưởng kinh doanh tiềm năng, nghiên cứu và đánh giá tiềm năng của ý tưởng đó và bắt đầu xây dựng phát triển doanh nghiệp. Ý định khởi nghiệp của sinh viên có thể là một cách để tạo ra một doanh nghiệp mới, tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới.

## **1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định khởi nghiệp của sinh viên**

### *1.2.1. Nghiên cứu của tác giả Châu Thị Ngọc Thùy và Huỳnh Lê Thiên Trúc (2020)*

Châu Thị Ngọc Thùy và Huỳnh Lê Thiên Trúc (2020) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học An Giang. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 6 yếu tố: *Chuẩn chủ quan, Giáo dục khởi nghiệp ở trường, Môi trường khởi nghiệp, Nhận thức kiểm soát hành vi, Xu hướng chấp nhận rủi ro và Sự tự tin* đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học An Giang.

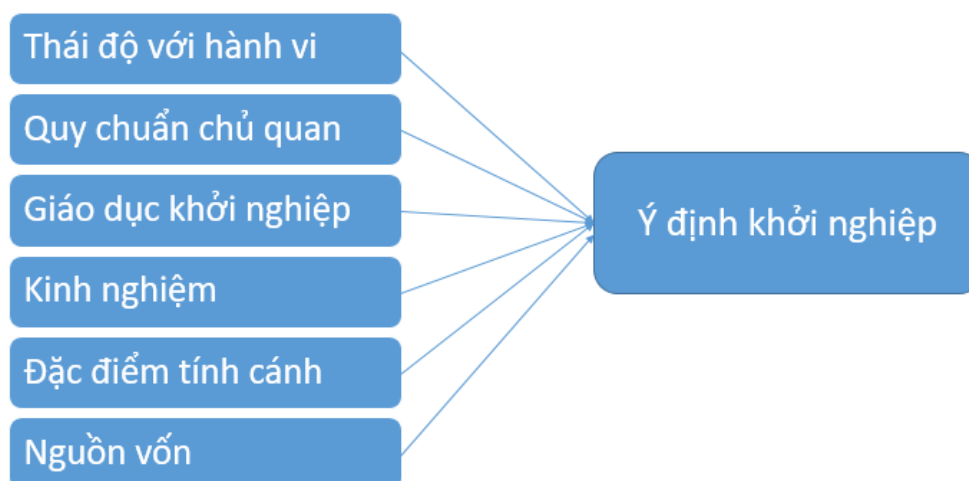
### *1.2.2. Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016)*

Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật, trường Đại học Lạc Hồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 5 yếu tố: *Thái độ cá nhân, Nhận thức của xã hội, Nhận thức kiểm soát hành vi, Cảm nhận cản trở tài chính và Giáo dục* đều ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật, trường Đại học Lạc Hồng.

### 1.3. Mô hình và bảng hỏi nghiên cứu

#### 1.3.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên những khái niệm, mô hình nghiên cứu trước đó, nhóm tác giả xin đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



#### 1.3.2. Bảng hỏi nghiên cứu

1	2	3	4	5
Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý

THÁI ĐỘ ĐỐI VỚI HÀNH VI		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TD1	Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	1	2	3	4	5
TD2	Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	1	2	3	4	5

TD3	Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	1	2	3	4	5
TD4	Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>QUY CHUẨN CHỦ QUAN</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
QC1	Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC2	Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC3	Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	1	2	3	4	5
QC4	Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
QC5	Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	1	2	3	4	5
<b>GIÁO DỤC KHỞI NGHIỆP</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				

GD1	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD2	Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	1	2	3	4	5
GD3	Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	1	2	3	4	5
GD4	Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	1	2	3	4	5
<b>KINH NGHIỆM</b>		<b>Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ</b>				
KN1	Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	1	2	3	4	5
KN2	Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	1	2	3	4	5
KN3	Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	1	2	3	4	5
KN4	Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	1	2	3	4	5

ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
TC1	Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	1	2	3	4	5
TC2	Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	1	2	3	4	5
TC3	Anh/chị là người thích tự lập	1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				
NV1	Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	1	2	3	4	5
NV 2	Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng)	1	2	3	4	5
NV 3	Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	1	2	3	4	5
NV 4	Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	1	2	3	4	5
Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP		Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ				

YD1	Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5
YD2	Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	1	2	3	4	5
YD3	Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	1	2	3	4	5

**Câu hỏi thông tin cá nhân:**

**Câu 1: Giới tính của bạn là**

1. Nam
2. Nữ

**Câu 2: Bạn đang là sinh viên năm thứ mấy:**

1. Năm nhất
2. Năm hai
3. Năm ba
4. Năm tư
5. Trên năm thứ 4

**Câu 3: Bạn đang học ngành:**

1. Thương mại điện tử và kinh tế số
2. Quản trị kinh doanh – marketing

3. Logistics
4. Kế toán
5. Tài chính ngân hàng

### ***Tiểu kết chương 1***

Nhìn lại chương 1, ta đã xây dựng được cơ sở lý thuyết cho bài nghiên cứu về đề tài “Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam”. Dựa vào việc khảo sát để thu thập và phân tích dữ liệu ta đã hiểu thêm về ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học Đại Nam. Đến chương 2, ta sẽ trình bày những dữ liệu mà nhóm nghiên cứu đã thu thập và phân tích những dữ liệu đó.



## ***Chương 2. Phân tích thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam***

### **2.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam**

#### ***2.1.1. Giới thiệu chung về khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam***

Trường Đại học Đại Nam được thành lập ngày 14/11/2007 theo Quyết định 1535/Ttg của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường Đại học Đại Nam đã xác định là trường đại học ứng dụng, đào tạo đa ngành nghề. Khối ngành kinh tế trường Đại học Đại Nam bao gồm các ngành: Thương mại điện tử, Kinh tế số, Quản trị kinh doanh, Marketing, Logistics & quản lý chuỗi cung ứng, Kế toán, Tài chính – ngân hàng,...

#### ***2.1.2. Giới thiệu về sinh viên khối ngành kinh tế***

Sinh viên khối ngành kinh tế của trường Đại học Đại Nam là một nhóm đa dạng sinh viên năng động, hiếu kỳ, đam mê thích tìm tòi những điều hay mới lạ, chuyên tập trung sâu vào các lĩnh vực khác nhau của khối ngành kinh tế. Những sinh viên khối ngành kinh tế được đào tạo để có những trang bị kiến thức và kỹ năng chuyên môn để trở thành những chuyên gia về kinh tế, và họ được nhà trường khuyến khích tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, thực hành để phát triển kỹ năng thực tế.

### 2.1.3. Giới thiệu về cỡ mẫu khảo sát

Dựa vào kết quả phân tích thống kê mẫu khảo sát ta có:

**Bảng 2.1. Bảng thống kê mẫu khảo sát**

TT	Nội dung	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỉ lệ (%)
1	Giới tính	Nam	75	39%
		Nữ	118	61%
		<b>Tổng</b>	<b>193</b>	<b>100%</b>
2	Niên khoá	Năm 1	134	69%
		Năm 2	14	7%
		Năm 3	19	10%
		Năm 4	17	9%
		Trên năm thứ 4	9	5%
		<b>Tổng</b>	<b>193</b>	<b>100%</b>
3	Ngành học	Thương mại điện tử và kinh tế số	25	13%
		Quản trị kinh doanh - marketing	59	30%

		Logistics	32	17%
		Kế toán	66	34%
		Tài chính ngân hàng	11	6%
		<b>Tổng</b>	<b>193</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả)*

Từ bảng số liệu cho thấy số sinh viên nữ được khảo sát nhiều hơn số sinh viên nam, sinh viên đang học năm 1 chiếm tỷ lệ nhiều nhất và ngành Kế toán được khảo sát nhiều nhất.

## 2.2. Thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam

Để đánh giá thực trạng ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam, chúng tôi sử dụng 3 biến quan sát. Kết quả khảo sát dữ liệu trên 193 sinh viên cho thấy sự tương quan giữa cơ mẫu và giá trị trung bình của 3 biến quan sát.

**Bảng 2.2. Bảng thống kê mô tả nhân tố ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam**

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	<b>YD1:</b> Mục tiêu nghề nghiệp của anh/chị là khởi sự kinh doanh	193	3.45
2	<b>YD2:</b> Anh/chị có mong muốn mạnh mẽ để khởi sự kinh doanh trong tương lai	193	3.69
3	<b>YD3:</b> Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ khởi sự kinh doanh	193	3.42
4	<b>Trung bình</b>	193	3.52

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố YD là 3.52, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên sẽ đồng ý với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

### 2.3. Thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam

(Sử dụng kết quả thống kê mô tả các nhân tố)

#### 2.3.1. Nhân tố Thái độ đối với hành vi

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	<b>TD1:</b> Việc trở thành chủ doanh nghiệp đối với anh/chị có lợi hơn bất lợi	193	3.63
2	<b>TD2:</b> Chủ doanh nghiệp là một nghề rất hấp dẫn đối với anh/chị	193	1.70
3	<b>TD3:</b> Anh/chị sẽ rất hài lòng khi làm chủ doanh nghiệp	193	2.88
4	<b>TD4:</b> Trong số các lựa chọn công việc khác nhau, anh/chị thích kinh doanh	193	3.59
5	<b>Trung bình</b>	193	2.95

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố TD là 2.95, làm tròn lên mức 3, tương đương giá trị Trung lập. Điều này cho thấy sinh viên có thái độ trung lập với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

### 2.3.2. Quy chuẩn chủ quan

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>QC1:</b> Gia đình luôn ủng hộ công việc của anh/chị	<b>193</b>	<b>3.66</b>
<b>2</b>	<b>QC2:</b> Bạn bè luôn ủng hộ công việc của anh/chị	<b>193</b>	<b>3.68</b>
<b>3</b>	<b>QC3:</b> Những người quan trọng khác đối với anh/chị luôn ủng hộ công việc của anh/chị	<b>193</b>	<b>3.66</b>
<b>4</b>	<b>QC4:</b> Anh/chị biết nhiều doanh nhân thành công	<b>193</b>	<b>3.87</b>
<b>5</b>	<b>QC5:</b> Anh/chị rất ngưỡng mộ những doanh nhân thành công	<b>193</b>	<b>3.81</b>
<b>6</b>	<b>Trung bình</b>	<b>193</b>	<b>3.74</b>

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố QC là 3.74, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên được ủng hộ với dự định sẽ khởi nghiệp của mình.

### 2.3.3. Giáo dục khởi nghiệp

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>GD1:</b> Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kiến thức cần thiết về kinh doanh	<b>193</b>	<b>3.66</b>
<b>2</b>	<b>GD2:</b> Tại trường đại học, anh/chị được cung cấp những kỹ năng cần thiết về kinh doanh	<b>193</b>	<b>3.56</b>
<b>3</b>	<b>GD3:</b> Tại trường đại học, anh/chị được khuyến khích tham gia cuộc thi “Sinh viên khởi nghiệp”	<b>193</b>	<b>3.83</b>
<b>4</b>	<b>GD4:</b> Anh/chị thường tự học để có kiến thức kinh doanh	<b>193</b>	<b>3.72</b>
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>	<b>193</b>	<b>3.69</b>

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố GD là 3.69, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều đã được giáo dục về khởi nghiệp hoặc tự học về khởi nghiệp.

#### 2.3.4. Kinh nghiệm

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	<b>KN1:</b> Anh/chị đã từng làm công việc liên quan đến kinh doanh	193	3.70
2	<b>KN2:</b> Anh/chị đã từng tham gia công tác quản lý (cán bộ lớp, cán bộ Đoàn,...)	193	3.73
3	<b>KN3:</b> Anh/chị đã từng là thành viên của câu lạc bộ kinh doanh trong hoặc ngoài nhà trường	193	3.64
4	<b>KN4:</b> Anh/chị đã từng tham gia các buổi hội thảo về kinh doanh	193	3.49
5	<b>Trung bình</b>	193	3.64

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)



Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố KN là 3.64, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều đã có kinh nghiệm về khởi nghiệp.

#### 2.3.5. Đặc điểm tính cách

STT	Nội dung	Cỡ mẫu	Giá trị trung bình
1	TC1: Anh/chị là người dám đối mặt với trở ngại	193	3.39
2	TC2: Anh/chị là người rất giỏi trong việc xác định các cơ hội	193	3.26
3	TC3: Anh/chị là người thích tự lập	193	3.42
4	<b>Trung bình</b>	<b>193</b>	<b>3.36</b>

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố TC là 3.36, làm tròn xuống mức 3, tương đương giá trị Bình thường. Điều này cho thấy sinh viên đã có một số tính cách phù hợp cho việc khởi nghiệp.

### 2.3.6. Nguồn vốn

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Cỡ mẫu</b>	<b>Giá trị trung bình</b>
<b>1</b>	<b>NV1:</b> Anh/chị có thể vay, mượn tiền từ gia đình và bạn bè	<b>193</b>	<b>3.67</b>
<b>2</b>	<b>NV2:</b> Anh/chị có thể vay tiền từ các tổ chức tài chính (như ngân hàng, quỹ tín dụng,...)	<b>193</b>	<b>3.46</b>
<b>3</b>	<b>NV3:</b> Anh/chị có thể tích lũy vốn từ việc làm thêm hoặc tiết kiệm	<b>193</b>	<b>3.72</b>
<b>4</b>	<b>NV4:</b> Địa phương anh/chị có các chính sách hỗ trợ vốn cho thanh niên	<b>193</b>	<b>3.61</b>
<b>5</b>	<b>Trung bình</b>	<b>193</b>	<b>3.61</b>

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Thực tế trên cho thấy giá trị trung bình của nhân tố NV là 3.61, làm tròn lên mức 4, tương đương giá trị Đồng ý. Điều này cho thấy hầu hết sinh viên đều có thể có đủ nguồn vốn để khởi nghiệp.

#### 2.4. Mức độ và chiều hướng tác động của các nhân tố đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam

##### 2.4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Trình bày kết quả kiểm định như sau:

TT	Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai của thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan với biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Yếu tố 1: Thái độ (<math>\alpha=0.388&lt;0.6</math>)</b>					
	<b>TD1</b>	<b>8.18</b>	<b>5.010</b>	<b>.424</b>	<b>.054</b>
	<b>TD2</b>	<b>10.10</b>	<b>7.104</b>	<b>.118</b>	<b>.414</b>
	<b>TD3</b>	<b>8.93</b>	<b>7.588</b>	<b>.055</b>	<b>.467</b>
	<b>TD4</b>	<b>8.22</b>	<b>5.577</b>	<b>.269</b>	<b>.252</b>
<b>Yếu tố 2: Quy chuẩn (<math>\alpha=0.914</math>)</b>					
	<b>QC1</b>	<b>15.02</b>	<b>21.822</b>	<b>.742</b>	<b>.902</b>

	<b>QC2</b>	<b>15.01</b>	<b>21.401</b>	<b>.790</b>	<b>.892</b>
	<b>QC3</b>	<b>15.02</b>	<b>21.812</b>	<b>.782</b>	<b>.894</b>
	<b>QC4</b>	<b>14.82</b>	<b>21.566</b>	<b>.802</b>	<b>.890</b>
	<b>QC5</b>	<b>14.87</b>	<b>21.718</b>	<b>.782</b>	<b>.894</b>
<b>Yếu tố 3: Giáo dục (<math>\alpha=0.873</math>)</b>					
	<b>GD1</b>	<b>11.11</b>	<b>12.779</b>	<b>.706</b>	<b>.855</b>
	<b>GD2</b>	<b>11.21</b>	<b>12.210</b>	<b>.744</b>	<b>.840</b>
	<b>GD3</b>	<b>10.95</b>	<b>12.393</b>	<b>.753</b>	<b>.843</b>
	<b>GD4</b>	<b>11.06</b>	<b>12.398</b>	<b>.758</b>	<b>.835</b>
<b>Yếu tố 4: Kinh nghiệm (<math>\alpha=0.900</math>)</b>					
	<b>KN1</b>	<b>10.86</b>	<b>12.569</b>	<b>.801</b>	<b>.862</b>
	<b>KN2</b>	<b>10.83</b>	<b>12.309</b>	<b>.799</b>	<b>.862</b>
	<b>KN3</b>	<b>10.92</b>	<b>12.399</b>	<b>.800</b>	<b>.862</b>
	<b>KN4</b>	<b>11.07</b>	<b>12.734</b>	<b>.709</b>	<b>.896</b>
<b>Yếu tố 5: Tính cách (<math>\alpha=0.849</math>)</b>					
	<b>TC1</b>	<b>6.68</b>	<b>6.113</b>	<b>.688</b>	<b>.802</b>
	<b>TC2</b>	<b>6.81</b>	<b>6.173</b>	<b>.774</b>	<b>.736</b>
	<b>TC3</b>	<b>6.66</b>	<b>6.476</b>	<b>.694</b>	<b>.810</b>
<b>Yếu tố 6: Nguồn vốn (<math>\alpha=0.892</math>)</b>					

	<b>NV1</b>	<b>10.78</b>	<b>13.004</b>	<b>.760</b>	<b>.861</b>
	<b>NV2</b>	<b>10.99</b>	<b>12.693</b>	<b>.769</b>	<b>.858</b>
	<b>NV3</b>	<b>10.74</b>	<b>12.651</b>	<b>.782</b>	<b>.853</b>
	<b>NV4</b>	<b>10.85</b>	<b>12.962</b>	<b>.734</b>	<b>.871</b>

Như vậy, ta loại bỏ thang đo **Thái độ** do hệ số Cronbach's Alpha của nhóm nhỏ hơn 0.6 và không có bất kỳ biến nào trong nhóm có Cronbach's Alpha if Item Deleted lớn hơn 0.6.

#### 2.4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

##### Lần 1:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.956
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3508.632
	df	190
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0.956$  (thỏa mãn  $0.5 < KMO < 1$ ), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị Sig. = 0.000 (thỏa mãn  $< 0.05$ ), phân tích nhân tố là phù hợp.

Tổng phương sai trích:

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	12.698	63.488	63.488	12.698	63.488	63.488	7.896	39.481	39.481
2	1.214	6.070	69.558	1.214	6.070	69.558	6.015	30.077	69.558
3	.711	3.556	73.114						
4	.621	3.106	76.220						
5	.526	2.629	78.849						
6	.484	2.422	81.272						
7	.464	2.321	83.593						
8	.422	2.108	85.701						
9	.368	1.840	87.541						
10	.343	1.713	89.255						
11	.306	1.528	90.783						
12	.288	1.441	92.224						
13	.270	1.351	93.575						
14	.259	1.294	94.869						
15	.236	1.182	96.051						
16	.204	1.022	97.073						
17	.182	.911	97.984						
18	.155	.776	98.761						
19	.134	.668	99.428						
20	.114	.572	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue =  $1.214 \geq 1$  và trích được 2 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích =  $69.558 \geq 50$  (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 2 nhân tố được trích cô đọng được 69.558% biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component	
	1	2
QC4	.824	
GD3	.802	
GD4	.783	
QC5	.783	
KN1	.737	
QC2	.736	
KN2	.731	
QC3	.725	
QC1	.716	
GD1	.680	
GD2	.623	.504
NV3	.592	.571
KN3	.575	.558
TC2		.810
TC3		.807
TC1		.764
KN4		.732
NV1		.723
NV2		.671
NV4	.507	.584

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 3 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

20 biến quan sát được gom thành 2 nhân tố. Cần phải loại bỏ biến quan sát GD2, NV3, KN3 và NV4. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

### Lần 2:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:



## KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.943
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2727.046
	df	120
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0.943$  (thỏa mãn  $0.5 < KMO < 1$ ), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị Sig. = 0.000 (thỏa mãn  $< 0.05$ ), phân tích nhân tố là phù hợp.

Tổng phương sai trích:

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	10.230	63.935	63.935	10.230	63.935	63.935	6.682	41.764	41.764
2	1.198	7.490	71.426	1.198	7.490	71.426	4.746	29.662	71.426
3	.607	3.794	75.220						
4	.548	3.428	78.648						
5	.492	3.074	81.722						
6	.430	2.690	84.412						
7	.407	2.546	86.958						
8	.330	2.065	89.023						
9	.311	1.944	90.967						
10	.276	1.723	92.690						
11	.266	1.663	94.353						
12	.261	1.631	95.984						
13	.205	1.281	97.265						
14	.178	1.112	98.377						
15	.139	.868	99.245						
16	.121	.755	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue =  $1.198 \geq 1$  và trích được 2 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích =  $71.426 \geq 50$  (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 2 nhân tố được trích cô đọng được 71.426 % biến thiên các biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

### Rotated Component Matrix<sup>a</sup>

	Component	
	1	2
QC4	.827	
GD3	.800	
GD4	.788	
QC5	.787	
KN1	.746	
QC2	.740	
KN2	.737	
QC3	.734	
QC1	.723	
GD1	.684	
TC3		.820
TC2		.819
TC1		.756
KN4		.725
NV1		.718
NV2	.504	.660

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 3 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

16 biến quan sát được gom thành 2 nhân tố. Cần phải loại bỏ biến quan sát NV2. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

### Lần 3:

Hệ số KMO và kiểm định Bartlett:

## KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.937
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2539.787
	df	105
	Sig.	.000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Kết quả phân tích EFA cho giá trị  $KMO = 0.937$  (thỏa mãn  $0.5 < KMO < 1$ ), phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu.

Giá trị Sig. = 0.000 (thỏa mãn  $< 0.05$ ), phân tích nhân tố là phù hợp.

### Tổng phương sai trích:

Component	Total Variance Explained								
	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	9.603	64.018	64.018	9.603	64.018	64.018	6.513	43.418	43.418
2	1.168	7.790	71.808	1.168	7.790	71.808	4.258	28.390	71.808
3	.606	4.037	75.845						
4	.536	3.576	79.421						
5	.491	3.276	82.697						
6	.426	2.840	85.537						
7	.394	2.626	88.164						
8	.312	2.079	90.243						
9	.281	1.872	92.115						
10	.269	1.793	93.908						
11	.263	1.750	95.658						
12	.211	1.404	97.062						
13	.181	1.207	98.269						
14	.139	.926	99.195						
15	.121	.805	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

Giá trị Eigenvalue =  $1.168 \geq 1$  và trích được 2 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất.

Tổng phương sai trích =  $71.808 \geq 50$  (%) cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy 2 nhân tố được trích cô đọng được 71.808 % biến thiên các

biến quan sát.

Kết quả ma trận xoay:

<b>Rotated Component Matrix<sup>a</sup></b>		
	Component	
	1	2
QC4	.833	
GD3	.800	
QC5	.793	
GD4	.790	
KN1	.748	
QC2	.743	
QC3	.739	
KN2	.738	
QC1	.725	
GD1	.693	
TC2		.832
TC3		.816
TC1		.754
KN4		.723
NV1		.714

Extraction Method: Principal  
Component Analysis.

Rotation Method: Varimax  
with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in  
3 iterations.

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

15 biến quan sát được gom thành 2 nhân tố. Tất cả các biến quan sát còn lại đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5.

### 2.4.3. Phân tích hồi quy tuyến tính

**Model Summary<sup>b</sup>**

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.836 <sup>a</sup>	.699	.691	.66162	1.846

a. Predictors: (Constant), TC, GD, NV, QC, KN

b. Dependent Variable: YD

**ANOVA<sup>a</sup>**

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	190.302	5	38.060	86.947	.000 <sup>b</sup>
	Residual	81.858	187	.438		
	Total	272.160	192			

a. Dependent Variable: YD

b. Predictors: (Constant), TC, GD, NV, QC, KN

**Coefficients<sup>a</sup>**

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	.269	.170		1.584	.115		
	QC	.396	.095	.383	4.180	.000	.191	5.222
	GD	-.158	.097	-.155	-1.626	.106	.177	5.641
	KN	.230	.094	.227	2.444	.015	.187	5.357
	NV	.117	.062	.130	1.891	.060	.343	2.917
	TC	.327	.067	.331	4.879	.000	.349	2.866

a. Dependent Variable: YD

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu trên SPSS)

#### Bảng Model Summary:

R bình phương hiệu chỉnh =  $0.691 > 0.5$  nên mô hình đủ điều kiện chạy hồi quy. Trị số Durbin – Watson (DW) = 1.846 (thỏa mãn  $1.5 < DW < 2.5$ ), ta kết luận mô hình là phù hợp.

#### Bảng ANOVA:

Giá trị Sig =  $0.000 < 0.05$ , ta kết luận mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

### Bảng Coefficients:

Nhìn vào bảng, ta thấy các biến có giá trị Sig. < 0.05 bao gồm QC, KN, TC. Do đó, có thể nói rằng 4 biến này thực sự tác động lên biến phụ thuộc YD.

Phương trình hồi quy chuẩn hoá của bài nghiên cứu là:

$$YD = 0.383QC + 0.227KN + 0.331TC + \varepsilon$$

### ***Tiểu kết chương 2***

Vậy là trong chương 2, ta đã phân tích dữ liệu đã thu thập được về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định của sinh viên trường Đại học Đại Nam. Việc phân tích đó giúp ta hiểu sinh viên và về cả ý định khởi nghiệp của họ. Từ đó mà ta có thể nêu ra biện pháp giúp sinh viên giúp họ về việc khởi sự kinh doanh của mình. Trong chương 3, ta sẽ đưa ra một số giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam.

### ***Chương 3. Giải pháp thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam***

#### **3.1. Giải pháp về mặt tài chính thúc đẩy cho sinh viên khởi nghiệp**

Thiết lập hỗ trợ sinh viên có ý định khởi nghiệp, cung cấp tài chính nguồn vốn cho những ý tưởng khởi nghiệp sinh viên đề ra có tiềm năng phát triển. Đưa ra những chính sách học bổng, điều kiện có lợi để sinh viên có thể nắm bắt tốt những lợi thế để phát triển nâng cao ý tưởng khởi nghiệp. Kết nối sinh viên với các tổ chức, quỹ đầu tư, nhà đầu tư để tìm kiếm thêm nguồn lực hỗ trợ và phát triển dự án khởi nghiệp của sinh viên.

#### **3.2. Giải pháp giúp hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp thông qua kỹ năng khởi nghiệp**

Tổ chức đào tạo cho sinh viên các khóa học về khởi nghiệp và quản lý doanh nghiệp, giúp sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về khởi nghiệp kinh doanh. Mời những doanh nhân thành đạt, có nhiều năm kinh nghiệm là chuyên gia trong lĩnh vực khởi nghiệp xây dựng doanh nghiệp đến để giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm thực tế của bản thân cho sinh viên có ý định khởi nghiệp. Tạo ra những cuộc thi khởi nghiệp để sinh viên có cơ hội được thử sức và phát triển hiện thực hóa ý tưởng kinh doanh của bản thân. Thành lập các câu lạc bộ, hội nhóm khởi nghiệp để sinh viên có thể hoạt động giao lưu, học hỏi trao đổi các vấn đề và hỗ trợ lẫn nhau.

### **3.3. Giải pháp thúc đẩy sự nghiệp của sinh viên qua việc giao tiếp & tiếp xúc với những vấn đề xoay quanh môi trường kinh doanh**

Hợp tác với các doanh nghiệp để tạo cơ hội cho sinh viên được trải nghiệm thực tập làm việc tiếp xúc với môi trường kinh doanh. Tổ chức các buổi tham quan doanh nghiệp, gặp gỡ và trò chuyện thảo luận với các doanh nhân thành công. Khuyến khích sinh viên tham gia những dự án nghiên cứu khoa học về kinh doanh, áp dụng các công nghệ mới vào khởi nghiệp. Tổ chức các buổi hội thảo nghiên cứu, ứng dụng những công nghệ trong khởi nghiệp để giúp sinh viên cập nhật thêm được kiến thức và xu hướng mới của thời đại

### **3.4. Giải pháp thúc đẩy sự khởi nghiệp của sinh viên thông qua việc hỗ trợ phát huy năng lực cá nhân của sinh viên**

Cung cấp những dịch vụ tư vấn, hỗ trợ sinh viên có ý định khởi nghiệp từ khâu lên ý tưởng, lập kế hoạch đến triển khai thực hiện kế hoạch. Khuyến khích sinh viên đưa ra những ý tưởng kinh doanh mới mẻ độc đáo, nêu lên những ý tưởng đầy sáng tạo và đổi mới phù hợp với thị trường. Phát triển mạng lưới cố vấn gồm các chuyên gia, doanh nhân trong lĩnh vực kinh doanh để hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên trong quá trình khởi nghiệp.

### ***Tiểu kết chương 3***

Khép lại bài tiểu luận, những giải pháp mà nhóm nghiên cứu đã đề xuất sẽ có ích đối với sinh viên nếu như được thực hiện. Để nền kinh tế có thể phát triển thì sinh viên, những chủ nhân tương lai của đất nước, cần phải hiểu về khởi nghiệp, cần được trải nghiệm những hoạt động tốt cho việc khởi nghiệp.



## **KẾT LUẬN**

Nghiên cứu đã xác định được 6 yếu tố tác động đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế, trường Đại học Đại Nam bao gồm: Thái độ đối với hành vi, Quy chuẩn chủ quan, Giáo dục khởi nghiệp, Kinh nghiệm, Đặc điểm tính cách và Nguồn vốn. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy ý định khởi nghiệp của sinh viên gồm giải pháp về mặt tài chính thúc đẩy cho sinh viên khởi nghiệp, giải pháp giúp hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp thông qua kỹ năng khởi nghiệp, giải pháp thúc đẩy sự nghiệp của sinh viên qua việc giao tiếp & tiếp xúc với những vấn đề xoay quanh môi trường kinh doanh và giải pháp thúc đẩy sự khởi nghiệp của sinh viên thông qua việc hỗ trợ phát huy năng lực cá nhân của sinh viên.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Lê Thị Trang Đài và Nguyễn Thị Phương Anh (2016). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên thuộc khối ngành kinh tế và kỹ thuật, trường Đại học Lạc Hồng.
- [2] Châu Thị Ngọc Thùy và Huỳnh Lê Thiên Trúc (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trường Đại học An Giang.